

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2021-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/04/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 01HN/21-20/L18 ngày 28/04/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18
LICOGI - 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2021

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.106.556.896.405	2.063.383.211.330
I- Tiền	110	5.1	71.159.136.083	187.452.808.067
1. Tiền	111		42.109.136.083	127.802.808.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.050.000.000	59.650.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.173.539.304.738	1.098.217.455.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	789.474.147.652	857.552.425.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		177.198.513.930	88.489.638.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	265.186.111.672	211.728.931.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58.319.468.516)	(59.553.541.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	826.063.020.124	747.218.355.630
1. Hàng tồn kho	141		826.063.020.124	747.218.355.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.795.435.460	30.494.592.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.185.559.107	1.371.887.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	33.788.310.771	28.156.114.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	821.565.582	966.590.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		562.855.899.781	572.835.496.111
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.200.000	7.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7.200.000	7.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		465.310.727.447	476.359.145.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	459.399.577.527	470.121.265.551
- Nguyên giá	222		765.754.785.542	763.259.359.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.355.208.015)	(293.138.093.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.574.224.246	4.900.954.549
- Nguyên giá	225		7.841.527.273	7.841.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.267.303.027)	(2.940.572.724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.643.961.853	1.189.631.664
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.643.961.853	1.189.631.664
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.346.563.985	63.715.688.823
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.873.006.496	7.242.131.334
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	57.655.000.000	57.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(2.451.442.511)	(2.451.442.511)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.547.446.496	31.563.829.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	32.547.446.496	31.026.628.220
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.669.412.796.186	2.636.218.707.441

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.118.008.522.238	2.241.348.401.452
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.803.110.411.780	1.908.769.075.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	684.762.827.544	785.550.541.975
2. Người mua trả tiền trước	312		478.143.796.577	406.421.365.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.672.698.361	8.603.321.355
4. Phải trả người lao động	314		29.986.740.008	70.425.077.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	93.320.721.470	3.379.051.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.878.460.423	11.116.173.913
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	43.427.919.349	87.099.740.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	380.441.966.865	460.862.549.417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	81.707.239.133	65.226.501.456
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.768.042.050	10.084.753.135
13. Quỹ bình ổn giá	323			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
II- Nợ dài hạn	330		314.898.110.458	332.579.325.742
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	200.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	288.947.173.029	305.848.398.313
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	25.750.937.429	26.530.927.429
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551.404.273.948	394.870.305.989
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	551.404.273.948	394.870.305.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.422.830.461	36.422.830.460
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.604.943.128	21.651.952.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.651.952.999	9.572.411.611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.952.990.129	12.079.541.388
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	94.856.102.177	92.560.324.348
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.669.412.796.186	2.636.218.707.441
(440=300+400)				

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Bùi Thanh Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 1 - 2021

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	678.224.243.955	529.174.508.619
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(652.201.356.882)	(443.553.150.913)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(102.647.694.701)	(82.781.939.723)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.614.781.396)	(11.281.724.918)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.441.897.895)	(1.036.199.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.791.533.395	16.028.571.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.753.208.249)	(45.350.455.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126.643.161.773)	(38.800.390.505)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(500.000.000)	(1.286.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	770.626.521	398.504.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	270.626.521	(437.858.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	107.484.650.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	306.951.183.221	300.038.455.405
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(403.899.607.421)	(262.632.335.207)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(445.250.032)	(695.969.507)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.112.500)	(5.662.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.078.863.268	31.047.650.691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(116.293.671.984)	(8.190.598.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.452.808.067	70.767.346.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	71.159.136.083	62.576.747.718

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

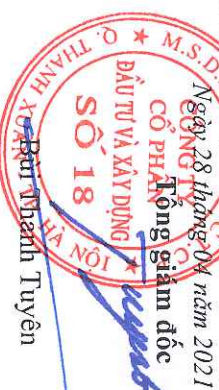
TT	CHI TIÊU	Mã chi tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	480.303.318.947	241.259.950.166	480.303.318.947	241.259.950.166
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	480.303.318.947	241.259.950.166	480.303.318.947	241.259.950.166
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	458.990.056.698	226.260.778.715	458.990.056.698	226.260.778.715
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.313.262.249	14.999.171.451	21.313.262.249	14.999.171.451
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	243.782.128	2.986.311.023	243.782.128	2.986.311.023
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	4.840.753.735	6.177.720.063	4.840.753.735	6.177.720.063
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.633.777.414	5.959.006.510	4.633.777.414	5.959.006.510
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.006.496	9.201.617	4.006.496	9.201.617
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	370.561.533	531.173.733	370.561.533	531.173.733
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.041.058.539	13.088.348.223	13.041.058.539	13.088.348.223
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.308.677.066	(1.802.557.928)	3.308.677.066	(1.802.557.928)
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	3.685.937.040	2.689.582.030	3.685.937.040	2.689.582.030
13.	Chi phí khác	32	VI.5	55.210.637	470.987.304	55.210.637	470.987.304
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.630.726.403	2.218.594.726	3.630.726.403	2.218.594.726
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.939.403.469	416.036.798	6.939.403.469	416.036.798
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.530.302.546	102.905.301	1.530.302.546	102.905.301
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.409.100.923	313.131.497	5.409.100.923	313.131.497
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.952.990.129	63.374.615	2.952.990.129	63.374.615
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.456.110.794	249.756.882	2.456.110.794	249.756.882
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I - Năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Hung Yên	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP Thủy điện Nậm So	Lai Châu	46,78%	46,78%	Đầu tư Thủy điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 31/03/2021	Đầu năm
- Tiền mặt	4.024.458.981	1.498.528.865
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	38.084.677.102	126.304.279.202
- Các khoản tương đương tiền	29.050.000.000	59.650.000.000
Tổng	71.159.136.083	187.452.808.067

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên	6.869.000.000	6.873.006.496	6.869.000.000	7.242.131.334
- Đầu tư vào đơn vị khác	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	65.798.006.496	65.794.000.000	66.167.131.334
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.451.442.511)		(2.451.442.511)
Tổng	65.794.000.000	63.346.563.985	65.794.000.000	63.715.688.823

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/03/2021	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	789.474.147.652	857.552.425.634
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	214.640.144.664	294.600.536.531
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	28.375.012.029	31.375.012.029
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	36.707.172.862	57.408.081.777
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	55.934.251.813	93.608.683.938
+ Công ty Tùng Lâm	54.468.963.624	55.019.470.936
+ Công ty cổ phần Thủy điện Long tạo Điện biên	16.763.224.822	20.463.224.822
+ Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	22.391.519.514	36.726.063.029
- Các khoản phải thu khách hàng khác	574.834.002.988	562.951.889.103
Tổng	789.474.147.652	857.552.425.634

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	58.108.707.385	95.487.196.849
- Tổng công ty Licogi - CTCP	55.934.251.813	93.608.683.938
- Công ty CPĐT và xây dựng số 18.7	2.174.455.572	1.878.512.911

4. Phải thu khác	Ngày 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	265.186.111.672	-	211.728.931.587	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty năng lượng An Xuân			5.543.442.051	
- Tạm ứng	156.548.979.583		93.564.101.791	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	27.173.097.863		41.851.753.863	

- Phải thu khác	31.657.481.887		20.963.081.543	
b) Dài hạn	7.200.000	-	7.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	7.200.000		7.200.000	
Tổng	265.193.311.672	-	211.736.131.587	-

*** Dự phòng phải thu ngắn hạn kh**

Diễn giải	Ngày 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặcchưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	105.690.689.985	47.371.221.469	106.364.762.566	46.811.221.469
Tổng	105.690.689.985	47.371.221.469	106.364.762.566	46.811.221.469

*** Chi tiết công nợ khách hàng**

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	26.521.442.775
Tổng công ty Licogi -CTCP	18.285.027.933
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	7.701.012.795
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.036.878.638
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Công ty Cổ phần thế giới mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công nợ khác bàn giao an Bình	345.477.392
Tổng	105.690.689.985

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.921.064.637		9.011.553.179	
- Công cụ, dụng cụ	316.725.193		310.560.962	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	803.132.481.489		726.258.038.139	
- Thành phẩm	11.692.748.805		11.638.203.350	
Tổng	826.063.020.124	-	747.218.355.630	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Trạm bê tông Xuân Giao	315.659.479	315.659.479	312.310.607	312.310.607
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	891.478.608	891.478.608	697.037.057	697.037.057
- Sửa chữa TSCĐ+khác	436.823.766	436.823.766	180.284.000	180.284.000
Tổng	1.643.961.853	1.643.961.853	1.189.631.664	1.189.631.664

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2021	347.283.620.191	265.288.451.701	149.153.162.729	1.534.124.785	763.259.359.406
Tăng trong năm	-	1.645.307.954	850.118.182	-	2.495.426.136
- Mua sắm trong năm		1.589.045.454	850.118.182		2.439.163.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành		56.262.500			56.262.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Ngày 31/03/2021	347.283.620.191	266.933.759.655	150.003.280.911	1.534.124.785	765.754.785.542
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2021	41.783.655.303	136.404.357.296	113.821.685.529	1.128.395.727	293.138.093.855
- Khấu hao	2.996.846.989	4.857.053.716	5.327.224.342	35.989.113	13.217.114.160
- Thanh lý, nhượng bán					-
Ngày 31/03/2021	44.780.502.292	141.261.411.012	119.148.909.871	1.164.384.840	306.355.208.015
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2021	305.499.964.888	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	470.121.265.551
Ngày 31/03/2021	302.503.117.899	125.672.348.643	30.854.371.040	369.739.945	459.399.577.527

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

	Ngày 31/03/2021	Đầu năm
	1.185.559.107	1.371.887.037
	1.185.559.107	1.371.887.037
	32.547.446.496	31.026.628.220
	32.547.446.496	31.026.628.220
Tổng	33.733.005.603	32.398.515.257

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 31/03/2021		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	380.441.966.865	380.441.966.865	292.841.183.224	373.261.765.776	460.862.549.417
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	91.409.372.128	91.409.372.128	41.874.085.917	53.542.811.798	103.078.098.009
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	96.172.854.739	96.172.854.739	20.830.896.575	47.446.569.543	122.788.527.707
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	100.676.678.987	100.676.678.987	139.865.539.173	173.159.121.405	133.970.261.219
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	33.997.057.075	33.997.057.075	44.997.057.075	36.961.778.483	25.961.778.483
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	34.876.205.177	34.876.205.177	43.773.604.484	52.418.000.000	43.520.600.693
- Vay đối tượng khác	23.309.798.759	23.309.798.759	1.500.000.000	9.733.484.547	31.543.283.306
b) Vay dài hạn	288.947.173.029	288.947.173.029	29.480.000.000	46.381.225.284	305.848.398.313
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	-	-		9.549.495.429	9.549.495.429
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	1.620.380.800	1.620.380.800		10.610.550.477	12.230.931.277
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Hạ Long				6.366.330.286	6.366.330.286
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	150.279.623.405	150.279.623.405	16.720.000.000	4.180.000.000	137.739.623.405
-Vay đối tượng khác	137.047.168.824	137.047.168.824	12.760.000.000	15.674.849.092	139.962.017.916
Tổng	669.389.139.894	669.389.139.894	322.321.183.224	419.642.991.060	766.710.947.730

10. Phải trả người bán	Số dư 31/03/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	684.762.827.544	684.762.827.544	785.550.541.975	785.550.541.975
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	141.985.470.444	141.985.470.444	164.589.551.185	164.589.551.185

Công ty CPTM Hải long	94.980.871.623	94.980.871.623	106.326.928.469	106.326.928.469
Công ty CPĐT và XD số 18.7	47.004.598.821	47.004.598.821	58.262.622.716	58.262.622.716
- Phải trả cho các đối tượng khác	542.777.357.100	542.777.357.100	620.960.990.790	620.960.990.790
Tổng	684.762.827.544	684.762.827.544	785.550.541.975	785.550.541.975

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 31/03/2021	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	1.672.698.361	17.839.699.865	24.770.322.859	8.603.321.355
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.018.617.658	20.929.399.641	4.910.781.983
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.382.739.848	1.390.526.067	2.319.391.641	2.311.605.422
- Thuế Thu nhập cá nhân	166.124.166	206.873.062	1.133.752.970	1.093.004.074
- Các loại thuế khác	123.834.347	223.683.078	387.778.607	287.929.876
Nội dung	Số dư 31/12/2019	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	34.609.876.353	41.627.518.998	36.140.348.120	29.122.705.475
- Thuế giá trị GTI còn được khấu trừ	33.788.310.771	41.555.630.252	35.923.434.017	28.156.114.536
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	763.947.639	71.888.746	194.821.077	886.879.970
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	57.617.943	-	22.093.026	79.710.969
- Các loại thuế khác	-	-	-	-

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình
- Chi phí trích trước khác

b) Dài hạn

Tổng

	Số dư 31/03/2021	Đầu năm
a) Ngắn hạn	93.320.721.470	3.379.051.710
- Trích trước chi phí công trình	92.804.886.702	3.379.051.710
- Chi phí trích trước khác	515.834.768	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng	93.320.721.470	3.379.051.710

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

	Số dư 31/03/2021	Đầu năm
a) Ngắn hạn	43.427.919.349	87.099.740.535
- Kinh phí công đoàn	1.249.368.165	959.276.676
- Bảo hiểm xã hội	835.922.797	461.961
- Bảo hiểm y tế	134.738.137	774.739
- Bảo hiểm thất nghiệp	61.113.568	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.146.776.682	86.139.227.159
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	43.627.919.349	87.299.740.535

14. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng

	Số dư 31/03/2021	Đầu năm
a) Ngắn hạn	81.707.239.133	65.226.501.456
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	81.707.239.133	65.226.501.456
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
b) Dài hạn	25.750.937.429	26.530.927.429
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	25.750.937.429	26.530.927.429
Tổng	107.458.176.562	91.757.428.885

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	3.107.958.642	21.727.547.797	10.950.363.242	35.785.869.681
- Trích quỹ			1.799.851.222			1.799.851.222
- Lợi nhuận trong năm				12.079.541.388	10.895.363.242	22.974.904.630
- Tăng do sáp nhập				6.033.363.683		6.033.363.683
- Tăng trong năm			1.308.107.420	3.614.642.726	55.000.000	4.977.750.146
Giảm trong năm	-	146.000.000	-	18.514.725.603	15.130.228.676	33.790.954.279
- Trích quỹ				4.618.942.910	1.387.478.530	6.006.421.440
- Trả cổ tức				13.792.804.800	8.820.000.000	22.612.804.800
- Giảm trong năm		146.000.000		102.977.893	4.922.750.146	5.171.728.039
Số dư 31/12/2020	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	-	2.952.990.129	2.456.110.791	156.694.300.920
- Trích quỹ						-
- Lãi trong năm nay				2.952.990.129	2.456.110.791	5.409.100.920
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000					151.285.200.000
- Tăng vốn do sáp nhập						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	160.332.962	160.332.962
- Trích quỹ						-
- Giảm khác					160.332.962	160.332.962
- Giảm do thoái vốn						-
Số dư 31/03/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	36.422.830.461	24.604.943.128	94.856.102.177	551.404.273.948

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng

Số dư 31/03/2021	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
365.977.780.000	214.692.580.000
381.165.280.000	229.880.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + **Vốn góp cuối năm**

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số dư 31/03/2021	Đầu năm
229.880.080.000	229.880.080.000
151.285.200.000	
381.165.280.000	229.880.080.000
	13.792.804.800
Số dư 31/03/2021	Đầu năm

381.165.280.000	229.880.080.000
38.116.528	22.988.008
38.116.528	22.988.008

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	36.422.830.461	36.422.830.460
- Quỹ đầu tư phát triển	36.422.830.461	36.422.830.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tổng

Số dư 31/03/2021	Đầu năm
78.794.450.000	73.500.000.000
8.109.961.106	8.164.961.106
7.951.691.071	10.895.363.242
94.856.102.177	92.560.324.348

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Nợ khó đòi đã xử lý

Số dư 31/03/2021	Năm trước
14.006.040.806	14.006.040.806

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây dựng
- Doanh thu hoạt động BĐS
- Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Tổng

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
21.120.907.129	24.805.465.459
459.182.411.818	216.454.484.707
480.303.318.947	241.259.950.166

* Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

480.303.318.947 241.259.950.166

2. Giá vốn

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Giá vốn hoạt động xây dựng

16.413.720.185 22.422.386.888

Doanh thu hoạt động BĐS

442.576.336.513 203.838.391.827

Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội

Tổng

458.990.056.698 226.260.778.715

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

a/ Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

243.782.128 626.791.023

Cổ tức, lợi nhuận được chia

2.359.520.000

Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ

Lãi chậm trả CT Bắc Hà

Tổng

243.782.128 2.986.311.023

b/ Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

4.633.777.414 5.959.006.510

Chi phí hoạt động tài chính khác

206.976.321 218.713.553

Tổng

4.840.753.735 6.177.720.063

4. Thu nhập khác

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình

3.602.448.563 2.607.925.775

Các khoản khác

83.488.477 81.656.255

Tổng

3.685.937.040 2.689.582.030

5. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Chi phí khác

55.210.637 470.987.304

Tổng

55.210.637 470.987.304

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

13.041.058.539 13.088.348.223

Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ

8.025.600.569 7.203.612.905

Chi phí khấu hao TSCĐ

869.247.238 1.061.569.276

Thuế, phí và lệ phí

2.203.283.062 2.196.590.769

Chi phí dự phòng

215.059.135 112.091.766

Chi phí dịch vụ mua ngoài

(674.072.581)

Chi phí bằng tiền khác

734.382.462 979.538.464

1.667.558.654 1.534.945.043

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	370.561.533	531.173.733
- Các khoản chi phí bán hàng khác	370.561.533	531.173.733
Tổng	13.411.620.072	13.619.521.956

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.476.779.096	102.905.301
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	53.523.450	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.530.302.546	102.905.301

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP DT và XD số 18.1	Công ty CP DT và XD số 18.3	Công ty CP DT và XD số 18.5	Công ty TNHH ITV XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.504.460.329.470	455.594.351.192	718.247.949.784	211.630.538.009	52.051.830.980	(279.445.209.745)	2.662.539.789.690
Đầu tư vào công ty liên kết	6.873.006.496						6.873.006.496
Tổng tài sản	1.511.333.335.966	455.594.351.192	718.247.949.784	211.630.538.009	52.051.830.980	(279.445.209.745)	2.669.412.796.186
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.066.276.684.485	367.261.903.381	643.653.364.693	179.133.723.682	41.946.054.086	(180.263.208.089)	2.118.008.522.238
Nợ phải trả không phan bổ							
Tổng nợ phải trả	1.066.276.684.485	367.261.903.381	643.653.364.693	179.133.723.682	41.946.054.086	(180.263.208.089)	2.118.008.522.238

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	94.914.089.925	55.815.801.740	280.760.536.867	63.941.794.961	28.419.629.362	(43.548.533.908)	480.303.318.947
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	94.914.089.925	55.815.801.740	280.760.536.867	63.941.794.961	28.419.629.362	(43.548.533.908)	480.303.318.947
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	91.935.908.106	55.815.801.740	280.760.536.867	51.791.072.234	-	(43.548.533.908)	436.754.785.039
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	2.978.181.819	-	-	12.150.722.727	28.419.629.362	-	43.548.533.908
Tổng doanh thu thuần	94.914.089.925	55.815.801.740	280.760.536.867	63.941.794.961	28.419.629.362	(43.548.533.908)	480.303.318.947
Giá vốn hàng bán	88.417.624.445	55.062.038.830	268.820.065.812	62.956.017.331	27.282.844.188	(43.548.533.908)	458.990.056.698
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.496.465.480	753.762.910	11.940.471.055	985.777.630	1.136.785.174	-	21.313.262.249
Doanh thu hoạt động tài chính	147.519.018	601.040.811	796.020.994	48.821.834	605.877	(1.350.226.406)	243.782.128
Chi phí tài chính	3.306.514.612	951.146.456	1.687.493.700	26.098.391	219.726.982	(1.350.226.406)	4.840.753.735
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	4.006.496	4.006.496
Chi phí bán hàng	-	-	370.561.533	-	-	-	370.561.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.810.466.750	613.834.448	6.978.618.003	1.840.751.975	797.387.363	-	13.041.058.539
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	527.003.136	(210.177.183)	3.699.818.813	(832.250.902)	120.276.706	4.006.496	3.308.677.066
Lợi nhuận khác	(21.844.843)	2.701.094.743	(15.832.530)	967.529.290	(220.257)	-	3.630.726.403
Tổng lợi nhuận kế toán trước	505.158.293	2.490.917.560	3.683.986.283	135.278.388	120.056.449	4.006.496	6.939.403.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	194.821.077	508.849.548	754.612.097	34.249.578	37.770.246	-	1.530.302.546
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	310.337.216	1.982.068.012	2.929.374.186	101.028.810	82.286.203	4.006.496	5.409.100.923

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	272.500.000	102.500.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	281.259.500	252.500.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	-	213.763
	Khác		213.763

Giao dịch mua hàng

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	14.059.746.531	3.589.095.829
	Khối lượng	13.861.360.427	2.651.720.142
	Khác	198.386.104	224.219.324
	Cổ tức		549.520.000
	Mua tài sản		163.636.363

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	72.082.131.813	38.943.965.058
	Khối lượng	55.934.251.813	22.796.085.058
	Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	2.411.749.634	4.946.869.429
	Khối lượng	2.174.455.572	4.945.063.060
	Phải thu khác	237.294.062	1.806.369

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn		894.091.150
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	36.449.536.437	45.069.936.837

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	21,08	26,08
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	78,90	73,92
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,34	82,60
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	20,65	17,40
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,99	0,89
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,17	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,44	0,17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,61	0,03
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,26	0,02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,11	0,00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,53	0,02

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/21-20/L18

(V/v: Giải trình KQKD Quý1

2021 so với Quý 1/ 2020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty Quý

1/2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	484.237	246.945	+237.291
Tổng chi phí	478.827	246.631	+232.196
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.409	313	+5.095,9

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 96% tương đương 237,29 tỷ là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG SỐ 18



[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dỗ Thị Nhung